

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.226.344.792.178	5.940.542.853.210
110	Tiền	3	625.992.781.298	417.930.636.452
111	Tiền		625.992.781.298	417.930.636.452
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.147.953.911.316	2.183.426.135.216
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	161.593.749.801	161.593.749.801
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(45.925.030.101)	(41.752.806.201)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.032.285.191.616	2.063.585.191.616
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.306.528.049.394	2.158.315.848.079
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.606.306.146.720	1.585.746.107.880
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45.473.585.153	43.380.690.589
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	566.254.000.000	516.354.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	92.839.429.347	17.180.161.436
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.345.111.826)	(4.345.111.826)
140	Hàng tồn kho	9	1.102.447.595.935	1.143.753.154.865
141	Hàng tồn kho		1.206.741.538.636	1.213.473.085.133
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(104.293.942.701)	(69.719.930.268)
150	Tài sản ngắn hạn khác		43.422.454.235	37.117.078.598
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.964.173.212	2.577.653.045
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	41.458.281.023	34.539.425.553
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.100.830.821.344	3.105.261.711.742
210	Các khoản phải thu dài hạn		600.813.275	600.813.275
216	Phải thu dài hạn khác		600.813.275	600.813.275
220	Tài sản cố định		410.619.465.264	419.654.106.154
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	338.741.397.552	345.296.233.090
222	Nguyên giá		1.220.802.800.975	1.213.074.602.852
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(882.061.403.423)	(867.778.369.762)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	71.878.067.712	74.357.873.064
228	Nguyên giá		94.305.478.369	94.305.478.369
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.427.410.657)	(19.947.605.305)
240	Tài sản dở dang dài hạn		26.698.864.862	28.994.889.833
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	26.698.864.862	28.994.889.833
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.547.355.785.795	2.541.029.290.031
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.524.998.880.879	2.524.998.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(29.057.525.062)	(35.384.020.826)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		115.555.892.148	114.982.612.449
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	115.555.892.148	114.982.612.449
270	TỔNG TÀI SẢN		9.327.175.613.522	9.045.804.564.952

Tại ngày



Mã số	Thuyết minh	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
NGUỒN VỐN			
300 NỢ PHẢI TRẢ		2.622.472.024.258	2.432.223.209.166
310 Nợ ngắn hạn		2.596.701.213.061	2.406.532.026.969
311 Phải trả người bán ngắn hạn	13	144.009.051.699	122.850.225.645
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.355.088.772	26.874.616.055
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	28.548.314.190	18.934.903.471
314 Phải trả người lao động	15	66.329.854.863	128.320.865.317
315 Chi phí phải trả ngắn hạn		14.092.540.639	14.259.742.261
319 Phải trả ngắn hạn khác	16	1.290.087.678.104	1.126.085.830.260
320 Vay ngắn hạn	17	940.313.616.958	868.443.719.724
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	90.965.067.836	100.762.124.236
330 Nợ dài hạn		25.770.811.197	25.691.182.197
341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	1.164.611.197	1.164.611.197
342 Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.606.200.000	4.526.571.000
343 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	20.000.000.000	20.000.000.000
400 VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.704.703.589.264	6.613.581.355.786
410 Vốn chủ sở hữu		6.704.703.589.264	6.613.581.355.786
411 Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.244.531.590.000	2.244.531.590.000
412 Thặng dư vốn cổ phần	23	263.561.289.678	263.561.289.678
421 Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	4.196.610.709.586	4.105.488.476.108
421a - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.105.488.476.108	3.444.682.066.772
421b - LNST chưa phân phối của năm nay		91.122.233.478	660.806.409.336
440 TỔNG NGUỒN VỐN		9.327.175.613.522	9.045.804.564.952

Đồng Tháp ngày 28 tháng 04 năm 2025

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

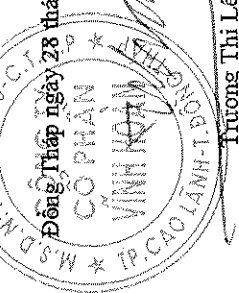
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm		Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2025	2024	2025	2024
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.247.619.366.283	1.759.053.377.117	1.247.619.366.283	1.759.053.377.117
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.944.589)	(31.972.948)	(28.944.589)	(31.972.948)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.247.590.421.694	1.759.021.404.169	1.247.590.421.694	1.759.021.404.169
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.097.535.035.302)	(1.679.380.026.894)	(1.097.535.035.302)	(1.679.380.026.894)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.055.386.392	79.641.377.275	150.055.386.392	79.641.377.275
21	Doanh thu hoạt động tài chính	61.924.693.736	76.510.260.948	61.924.693.736	76.510.260.948
22	Chi phí tài chính	(27.551.431.150)	(15.498.512.931)	(27.551.431.150)	(15.498.512.931)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.245.866.478)	(6.471.076.757)	(6.245.866.478)	(6.471.076.757)
25	Chi phí bán hàng	(44.657.651.547)	(52.831.610.632)	(44.657.651.547)	(52.831.610.632)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.556.910.969)	(27.364.937.912)	(26.556.910.969)	(27.364.937.912)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	113.214.086.462	60.456.576.748	113.214.086.462	60.456.576.748
31	Thu nhập khác	6.252.678.631	10.035.021.782	6.252.678.631	10.035.021.782
32	Chi phí khác	(3.873.015.715)	(3.006.330.942)	(3.873.015.715)	(3.006.330.942)
40	Lợi nhuận khác	2.379.662.916	7.028.690.840	2.379.662.916	7.028.690.840
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.593.749.378	67.485.267.588	115.593.749.378	67.485.267.588
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(24.471.515.900)	(11.160.372.453)	(24.471.515.900)	(11.160.372.453)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	91.122.233.478	56.324.895.135	91.122.233.478	56.324.895.135



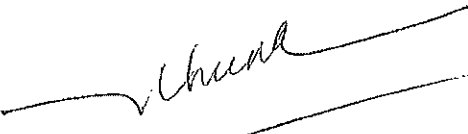
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

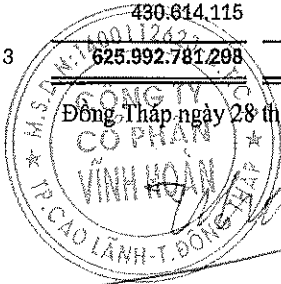

Đồng Tháp ngày 28 tháng 04 năm 2025

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận kế toán trước thuế		115.593.749.378	67.485.267.588
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	17.373.490.162	17.715.657.126
03 Trích lập các khoản dự phòng		32.528.744.569	1.937.259.248
04 Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29	7.161.287.835	(8.737.557.033)
05 Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.459.382.371)	(37.280.780.475)
06 Chi phí lãi vay	29	6.245.866.478	6.471.076.757
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		147.443.756.051	47.590.923.211
09 Tăng các khoản phải thu		(86.000.623.217)	(168.550.829.102)
10 Giảm hàng tồn kho		14.682.990.595	426.374.117.813
11 Tăng các khoản phải trả		117.251.490.635	37.405.018.741
12 Giảm/(tăng) chi phí trả trước		40.200.134	(473.752.070)
13 Giảm chứng khoán kinh doanh		-	21.118.322.433
14 Tiền lãi vay đã trả		(6.284.599.391)	(6.412.760.534)
15 Tiền thuế TNDN đã nộp	14	(16.724.187.139)	(89.656.561.078)
17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.826.431.400)	(23.169.357.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		160.582.596.268	244.225.122.414
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.371.703.143)	(7.086.328.547)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	7.640.484.791
23 Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(629.500.000.000)	(1.320.700.000.000)
24 Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		610.900.000.000	1.278.465.566.400
27 Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.150.740.372	32.313.048.080
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.820.962.771)	(9.367.229.276)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 Tiền thu đi vay	17	851.007.583.259	602.791.843.046
34 Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(779.137.686.025)	(543.015.406.712)
36 Tiền chi trả cổ tức		-	(448.882.872.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		71.869.897.234	(389.106.435.666)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		207.631.530.731	(154.248.542.528)
60 Tiền đầu năm	3	417.930.636.452	183.259.357.305
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		430.614.115	2.813.504.599
70 Tiền cuối năm	3	625.992.781.298	31.824.319.376


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập


Đóng, Thập ngày 28 tháng 04 năm 2025
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do sáp nhập đơn vị hành chính.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết gián tiếp được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.03.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.03.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	81,60	90	81,60	90
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đông Bốn, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5	27,5	27,5	27,5

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tồn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2024/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**Mẫu số B 09 – DN****3 TIỀN**

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	8.063.695.265	399.759.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	617.929.086.033	417.530.876.510
	<u>625.992.781.298</u>	<u>417.930.636.452</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.03.2025				31.12.2024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Cổ phiếu								
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	83.453.584.680	67.753.350.000	(15.700.234.680)		83.453.584.680	72.303.210.000	(11.150.374.680)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ								
Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.266.465.669	32.128.214.700	(28.138.250.969)		60.266.465.669	33.525.093.600	(26.741.372.069)	
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	15.268.068.780	14.059.155.000	(1.208.913.780)		15.268.068.780	12.476.640.000	(2.791.428.780)	
Khác	2.605.630.672	1.728.000.000	(877.630.672)		2.605.630.672	1.536.000.000	(1.069.630.672)	
	<u>161.593.749.801</u>	<u>115.668.719.700</u>	<u>(45.925.030.101)</u>		<u>161.593.749.801</u>	<u>119.840.943.600</u>	<u>(41.752.806.201)</u>	

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.032.285.191.616	2.032.285.191.616	2.063.585.191.616	2.063.585.191.616
ii. Dài hạn				
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (i) Tại 31 tháng 03 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.
- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với số dư là 60.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 17).
- (ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư vào công ty con

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	408.000.000.000	-	408.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giồng Cá Tra Vĩnh Hoàn	149.400.000.000	(29.057.525.062)	149.400.000.000	(35.384.020.826)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Vĩnh Technology Pte Ltd	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	2.524.998.880.879	(29.057.525.062)	2.524.998.880.879	(35.384.020.826)

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	446.034.185.307	473.738.759.583
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.160.271.961.413	1.112.007.348.297
	<u>1.606.306.146.720</u>	<u>1.585.746.107.880</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 532.980.000.000 Đồng và 530.271.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 380.700.000.000 Đồng và 378.765.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) cho khoản vay của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One – một công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác	8.652.149.689	9.501.310.589
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	22.875.055.464	19.933.000.000
	<u>45.473.585.153</u>	<u>43.380.690.589</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư trả trước người bán là các khoản trả trước cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 34(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi phải thu	33.423.849.277	11.008.751.409
Tạm ứng nhân viên	51.749.563.652	1.099.059.062
Khác	2.345.277.274	31.053.285
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	5.320.739.144	5.041.297.680
	<u>92.839.429.347</u>	<u>17.180.161.436</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	634.718.985.846	-	640.387.335.444	-
Thành phẩm	306.966.266.985	(104.293.942.701)	299.069.085.401	(69.719.930.268)
Hàng hóa bất động sản	209.349.276.732	-	209.349.276.732	-
Nguyên vật liệu	36.009.026.089	-	45.936.273.491	-
Hàng hóa	17.621.626.305	-	16.960.633.857	-
Công cụ, dụng cụ	2.076.356.679	-	1.770.480.208	-
	<u>1.206.741.538.636</u>	<u>(104.293.942.701)</u>	<u>1.213.473.085.133</u>	<u>(69.719.930.268)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 101.520.000.000 Đồng và 101.004.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	69.719.930.268	90.764.169.913
(Hoàn nhập)/ dự phòng (Thuyết minh 27)	34.574.012.433	(21.044.239.645)
Số dư cuối năm	104.293.942.701	69.719.930.268

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	92.273.404.759	93.319.977.449
Chi phí thuê đất vùng nuôi	10.509.465.230	11.109.491.888
Khác	12.773.022.159	10.553.143.112
	115.555.892.148	114.982.612.449

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		549.941.268.156	611.095.974.763	34.945.058.294	17.092.301.639	1.213.074.602.852
Mua trong năm		252.800.000	3.055.363.632	895.454.545	413.801.852	4.617.420.029
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)		820.332.548	4.191.560.564	-	-	5.011.893.112
Thanh lý, nhượng bán		-	(968.300.000)	(270.000.000)	(662.815.018)	(1.901.115.018)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025		551.014.400.704	617.374.598.959	35.570.512.839	16.843.288.473	1.220.802.800.975
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		322.178.981.279	505.199.725.613	27.340.239.442	13.059.423.428	867.778.369.762
Khấu hao trong năm		5.989.838.702	7.987.460.758	495.305.074	421.080.276	14.893.684.810
Thanh lý, nhượng bán		-	(207.581.923)	(121.249.986)	(281.819.240)	(610.651.149)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025		328.168.819.981	512.979.604.448	27.714.294.530	13.198.684.464	882.061.403.423
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		227.762.286.877	105.896.249.150	7.604.818.852	4.032.878.211	345.296.233.090
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025		222.845.580.723	104.394.994.511	7.856.218.309	3.644.604.009	338.741.397.552

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 41.144.176.046 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 42.180.626.270 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	80.030.447.972	14.275.030.397	94.305.478.369
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	80.030.447.972	14.275.030.397	94.305.478.369
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	13.932.474.422	6.015.130.883	19.947.605.305
Khấu hao trong năm	2.016.018.663	463.786.689	2.479.805.352
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	15.948.493.085	6.478.917.572	22.427.410.657
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	66.097.973.550	8.259.899.514	74.357.873.064
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	64.081.954.887	7.796.112.825	71.878.067.712

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.570.554.450 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.623.012.651 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Mua sắm TSCĐ	4.635.027.663	8.543.199.463
Nhà ở cho người lao động	-	7.501.840.274
Chi phí cho các ao nuôi cá	9.654.584.882	7.225.906.815
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	12.409.252.317	5.723.943.281
	<u>26.698.864.862</u>	<u>28.994.889.833</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	28.994.889.833	42.277.436.722
Mua sắm, xây dựng	11.600.902.752	45.776.297.207
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(5.011.893.112)	(27.496.550.014)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(29.010.818.910)
Chuyển sang hàng tồn kho	(7.951.444.098)	(250.000.000)
Giảm khác	(933.590.513)	(2.301.475.172)
Số dư cuối năm	<u>26.698.864.862</u>	<u>28.994.889.833</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	63.954.812.387	63.954.812.387	61.695.030.150	61.695.030.150
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	80.054.239.312	80.054.239.312	61.155.195.495	61.155.195.495
	<u>144.009.051.699</u>	<u>144.009.051.699</u>	<u>122.850.225.645</u>	<u>122.850.225.645</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế TNDN	31.03.2025	31.12.2024
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	VND	VND
	24.471.515.899	16.724.187.138
	4.076.798.291	2.210.716.333
	<u>28.548.314.190</u>	<u>18.934.903.471</u>

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 01.01.2025	Số phải thu/phải nộp trong năm	Số đã được hoàn/thực nộp trong năm	Cần trừ	Tại ngày 31.03.2025
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	34.539.425.553	22.395.265.388	(11.300.058.219)	(4.176.351.699)	41.458.281.023
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	16.724.187.138	24.471.515.900	(16.724.187.139)	-	24.471.515.899
Thuế TNCN	2.210.716.333	3.930.462.325	(2.064.380.367)	-	4.076.798.291
Thuế GTGT	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
	<u>18.934.903.471</u>	<u>28.401.978.225</u>	<u>(18.788.567.506)</u>	<u>-</u>	<u>28.548.314.190</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**Mẫu số B 09 – DN****15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư thể hiện lương tháng 03 và tháng 13 của năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2024) phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Kinh phí công đoàn	37.307.326.095	36.307.661.238
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	287.136.375	287.136.375
Các khoản phải trả khác	30.385.244.425	32.553.621.143
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.222.107.971.209	1.056.937.411.504
	<u>1.290.087.678.104</u>	<u>1.126.085.830.260</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2025 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	<u>868.443.719.724</u>	<u>851.007.583.259</u>	<u>(779.137.686.025)</u>	<u>940.313.616.958</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	505.270.997.905	638.109.778.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (ii)	153.449.381.296	120.027.907.745
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	281.593.237.757	110.306.033.699
	<u>940.313.616.958</u>	<u>868.443.719.724</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2 và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm với số tiền 60.000.000.000 Đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4(b)).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	100.762.124.236	126.426.626.972
Sử dụng quỹ	(9.797.056.400)	(25.664.502.736)
Số dư cuối năm	<u>90.965.067.836</u>	<u>100.762.124.236</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 15% (2024: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	-
Trích quỹ	-	20.000.000.000
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	31.03.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	224.453.159	187.044.495
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	224.453.159	187.044.495
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	37.408.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	224.453.159	224.453.159

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	187.044.495	1.870.444.950.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	37.408.664	374.086.640.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	224.453.159	2.244.531.590.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	224.453.159	2.244.531.590.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.870.444.950.000	263.561.289.678	4.716.581.342.772	6.850.587.582.450
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	660.806.409.336	660.806.409.336
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.086.640.000	-	(374.086.640.000)	-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(448.906.318.000)	(448.906.318.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	(448.906.318.000)	(448.906.318.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.105.488.476.108	6.613.581.355.786
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	91.122.233.478	91.122.233.478
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.196.610.709.586	6.704.703.589.264

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**Mẫu số B 09 – DN****24 CỔ TỨC**

Biến động của cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	287.136.375	234.468.375
Cổ tức phải trả trong năm	-	897.812.636.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(897.759.968.000)
Số dư cuối năm	<u>287.136.375</u>	<u>287.136.375</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ các loại**

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Đô la Mỹ ("USD")	24.112.886	16.205.961
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.142	2.189
Euro ("EUR")	19	22

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	754.430.413.583	864.501.704.167
Doanh thu bán phụ phẩm	203.783.616.903	180.243.198.200
Doanh thu bán hàng hóa	175.607.541.850	285.690.995.090
Doanh thu bán nguyên vật liệu	78.076.957.978	387.997.203.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.720.835.969	40.620.276.501
	<u>1.247.619.366.283</u>	<u>1.759.053.377.117</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(7.096.185)	(1.789.857)
Chiết khấu thương mại	(21.848.404)	(30.183.091)
	<u>(28.944.589)</u>	<u>(31.972.948)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.247.590.421.694</u>	<u>1.759.021.404.169</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	592.087.288.779	791.050.918.551
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	203.783.617.367	180.005.346.941
Giá vốn của hàng hóa đã bán	166.229.509.052	274.111.464.631
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	76.034.707.451	393.469.373.986
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.825.900.220	30.149.573.785
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	34.574.012.433	10.593.349.000
	<u>1.097.535.035.302</u>	<u>1.679.380.026.894</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.174.847.496	29.408.563.404
Lãi tiền gửi	27.891.505.240	26.969.085.142
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 34 (a))	4.858.341.000	10.309.362.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	8.737.557.033
Lãi từ việc bán chứng khoán kinh doanh	-	1.083.360.036
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	-	2.333.333
	<u>61.924.693.736</u>	<u>76.510.260.948</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.298.548.701	18.046.280.926
Lãi tiền vay	6.245.866.478	6.471.076.757
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.161.287.835	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(2.154.271.864)	(9.018.844.752)
	<u>27.551.431.150</u>	<u>15.498.512.931</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	28.633.139.030	39.106.762.969
Chi phí nhân viên	3.066.972.915	3.313.060.183
Khác	12.957.539.602	10.411.787.480
	<u>44.657.651.547</u>	<u>52.831.610.632</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	12.263.947.416	12.272.090.987
Chi phí dụng cụ	1.302.904.355	79.361.215
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.196.529.401	1.129.339.548
Khác	11.793.529.797	13.884.146.162
	<u>26.556.910.969</u>	<u>27.364.937.912</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán cá tạp và phế liệu	5.978.336.794	9.766.035.627
Khác	274.341.837	268.986.155
	<u>6.252.678.631</u>	<u>10.035.021.782</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	2.862.595.634	2.493.051.620
Khác	1.010.420.081	513.279.322
	<u>3.873.015.715</u>	<u>3.006.330.942</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản (2024: 15%).

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% (2024: 20%).

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối kỳ
31.03.2025
VND

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Coast Beacon Inc.	275.175.881.913
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	155.342.856.334
Vinh Technology Pte Ltd	159.555.030.630
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	114.940.929.103
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	8.218.998.813
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.002.749.341
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.254.583.939
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	70.045.455
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	125.749.636
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	5.402.500
	715.692.227.664

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
31.03.2025
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	442.376.029.300
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	151.827.150.168
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	64.276.260.160
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	11.130.685.270
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	482.751.752
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	293.373.352
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	1.468.579.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.393.489.715
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	1.082.745.607
	674.331.064.324

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
31.03.2025
VND

iii) Bán TSCĐ

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.278.746.219
	2.278.746.219

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
31.03.2025
VND

iv) Cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	152.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	113.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	149.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	35.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	10.000.000.000
	459.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
31.03.2025
VND

v) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 28)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.951.781.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	409.809.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	606.188.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	82.619.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	807.944.000
	4.858.341.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan**

Tại ngày 31.03.2025
VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Coast Beacon Inc.	1.011.143.979.815
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	76.587.411.358
Vinh Technology Pte Ltd	50.245.941.298
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.495.098.180
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	17.270.785.320
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	2.433.251.410
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	89.659.332
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	5.834.700
	1.160.271.961.413

Tại ngày 31.03.2025
VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Các cá nhân liên quan	19.933.000.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	2.942.055.464
	22.875.055.464

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**Tại ngày 31.03.2025**
VND**Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	340.700.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	55.554.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	146.500.000.000
	<u>566.254.000.000</u>

Tại ngày 31.03.2025
VND**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)**

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.827.554.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.858.524.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	10.356.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	7.187.144
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.087.529.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	428.109.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	101.480.000
	<u>5.320.739.144</u>

Tại ngày 31.03.2025
VND**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	34.715.877.156
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	34.715.116.564
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	651.033.072
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	5.281.200
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	9.966.931.320
	<u>80.054.239.312</u>

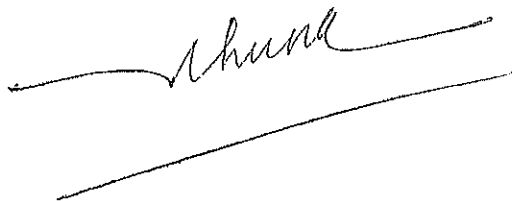
Tại ngày 31.03.2025
VND**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	882.182.218.975
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	305.314.336.642
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	17.531.322.752
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	12.455.328.600
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	11.100.900
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	4.613.663.340
	<u>1.222.107.971.209</u>

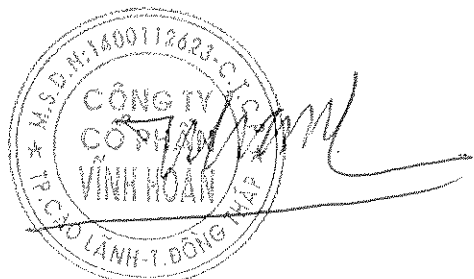
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2025.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật



